

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc đá quý		1.008.343	1.290.009
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		4.474.865	3.231.833
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		25.984.580	25.399.935
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		25.984.580	24.135.256
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	1.264.679
IV Chứng khoán kinh doanh	V.1	3.929.864	1.262.704
1 Chứng khoán kinh doanh		3.960.983	1.310.696
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(31.119)	(47.992)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	214.312	33.417
VI Cho vay khách hàng		96.735.601	97.484.362
1 Cho vay khách hàng	V.3	97.870.720	98.613.839
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(1.135.119)	(1.129.477)
VII Chứng khoán đầu tư	V.5	26.659.562	20.654.282
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.378.511	20.368.222
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		319.364	319.364
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(38.313)	(33.304)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	104.577	120.759
1 Đầu tư dài hạn khác		131.666	147.848
2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(27.089)	(27.089)
IX Tài sản cố định		783.283	770.572
1 Tài sản cố định hữu hình		208.957	211.740
- Nguyên giá		651.552	630.071
- Giá trị hao mòn lũy kế		(442.595)	(418.331)
2 Tài sản cố định vô hình		574.326	558.832
- Nguyên giá		730.892	696.981
- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.566)	(138.149)
X Bất động sản đầu tư		241.283	241.518
- Nguyên giá		249.060	248.295
- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.778)	(6.777)
XI Tài sản Có khác		7.289.971	6.908.897
1 Các khoản phải thu		1.367.534	1.134.339
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.603.486	3.380.276
3 Tài sản Có khác		2.353.616	2.421.265
- Trong đó: Lợi thế thương mại		569.644	623.048
4 Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(34.665)	(26.983)
TỔNG TÀI SẢN		167.426.241	157.398.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	215.202	238.592
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.8	40.287.921	31.469.651
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		31.387.685	21.274.592
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		8.900.236	10.195.059
III Tiền gửi của khách hàng	V.9	102.547.411	95.727.318
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020	1.020
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.10	8.915.920	15.679.180
VII Các khoản nợ khác	V.11	3.660.183	3.356.685
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3.041.398	3.019.412
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		618.785	337.273
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		155.627.657	146.472.446
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.12	11.798.584	10.925.842
1 Vốn của tổ chức tín dụng		10.680.660	9.369.000
- Vốn điều lệ		10.680.660	9.369.000
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		231.990	231.990
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.095	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		877.839	1.324.852
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		167.426.241	157.398.288

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 Bảo lãnh vay vốn		8.842	101.349
2 Cam kết giao dịch hối đoái			
Cam kết mua ngoại tệ		2.535.655	3.999.584
Cam kết bán ngoại tệ		4.869.679	3.373.657
Cam kết mua hoán đổi ngoại tệ		25.161.890	55.137.961
Cam kết bán hoán đổi ngoại tệ		15.782.103	51.524.978
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		500.481	572.337
4 Hợp đồng hoán đổi lãi suất		9.468.403	4.987.983
5 Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá		6.568.576	-
6 Bảo lãnh khác			
(Bảo lãnh thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu)		4.229.148	4.653.959

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.13	2.634.404	2.716.161	7.907.027	7.666.770
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.14	1.887.398	1.884.911	5.821.955	5.411.305
I.	Thu nhập lãi thuần		747.006	831.250	2.085.072	2.255.465
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		153.974	188.280	383.323	404.042
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		15.689	51.573	94.236	118.109
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		138.285	136.707	289.087	285.933
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		37.163	15.293	48.748	14.924
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	V.15	28.494	70	51.528	61.202
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.16	15.116	1.582	156.024	22.614
5	Thu nhập từ hoạt động khác		277.404	43.269	829.646	109.884
6	Chi phí hoạt động khác		66.765	30.340	280.877	91.641
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		210.639	12.929	548.769	18.243
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.17	4.107	4.588	4.706	8.495
VIII.	Chi phí hoạt động	V.18	543.174	480.949	1.586.993	1.413.618
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		637.636	521.470	1.596.941	1.253.258
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		175.399	247.811	465.605	570.516
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		462.237	273.659	1.131.336	682.742
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		90.726	58.205	243.978	146.471
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		90.726	58.205	243.978	146.471
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		371.511	215.454	887.358	536.271

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.683.817	6.309.742
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.799.969)	(5.333.182)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	288.939	285.586
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	244.836	103.821
05. Thu nhập khác	531.947	8.247
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	34.527	9.996
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.537.903)	(1.369.576)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(221.048)	(147.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.225.146	(132.772)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(7.466.117)</i>	<i>(10.435.163)</i>
09. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	1.264.679	2.403.805
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(8.660.576)	(3.130.765)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(180.895)	(249.667)
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	743.119	(8.777.217)
13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(459.963)	(769.414)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	(172.481)	88.095
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>9.110.295</i>	<i>9.991.464</i>
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(23.390)	(7.036.194)
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	8.818.270	3.609.894
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	6.820.093	6.409.747
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(6.763.260)	7.085.960
19. Biến động khác về công nợ hoạt động	258.582	(77.943)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.869.324	(576.471)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(78.996)	(42.029)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	491	-
03. Mua sắm bất động sản đầu tư	(1.562)	(6.727)
04. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	945	4.981
05. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.300)	-
06. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	17.082	84.880
07. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.706	8.495
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(58.634)	49.600
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.311.660	1.681.000
02. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.311.660)	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	1.681.000
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.810.690	1.154.129
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	28.657.098	19.101.634
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	31.467.788	20.255.763

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

I. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 2661/QĐ-NHNN ngày 27/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 29 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Tần	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Tần Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

25, Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 10.680.660 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2019: 9.369.000 triệu Việt Nam Đồng).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, phố Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2019: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Ngân hàng có 4.019 nhân viên.

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

1. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

c) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của SeABank trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân

bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV(8).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

b) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh IV(8).

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Hợp nhất đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, được tính đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc	50%

		<p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p>	
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 3.

d) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

9. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán

theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất ngoại bảng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

10. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 12 năm
Các tài sản cố định khác	5 - 12 năm

c) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

11. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

12. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm
Từ ba (03) năm trở lên

Mức trích dự phòng

30%
50%
70%
100%

13. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc

14. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc

15. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

16. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

17. Các quỹ dự trữ

a) Các quỹ dự trữ của ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

b) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

19. Doanh thu

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 thì số lãi dự thu được chuyển sang ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

20. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

21. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi phát sinh.

22. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

25. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

26. Công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

✓ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ✓ Các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- ✓ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ✓ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ✓ Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ✓ Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ✓ Các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ✓ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ✓ Các khoản cho vay và phải thu.

b) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

✓ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

✓ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	3.920.595	1.202.578
- Chứng khoán Chính phủ	1.284.784	451.416
- Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	660.626	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.975.185	751.162
Chứng khoán Vốn	40.388	108.118
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	40.388	108.118
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(31.119)	(47.992)
Dự phòng chung chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(12.309)	(9.451)
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	(18.810)	(38.541)
Tổng	3.929.864	1.262.704

2. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh	50.856.688	50.946.173	50.731.861	214.312
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.491.303	5.514.777	5.469.618	45.159
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	81.132	81.132	80.871	261
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	41.145.016	41.211.027	41.047.605	163.422
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.139.237	4.139.237	4.133.767	5.470
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh	120.062.284	120.373.907	120.340.490	33.417
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.149.476	22.211.980	22.197.978	14.002
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	82.486	82.486	82.422	64
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.587.589	95.836.708	95.819.840	16.868
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.242.733	2.242.733	2.240.250	2.483

3. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	97.460.932	98.192.147
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	409.788	421.692
Tổng	<u>97.870.720</u>	<u>98.613.839</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	95.544.363	96.194.585
Nợ cần chú ý	142.496	139.245
Nợ dưới tiêu chuẩn	402.823	417.278
Nợ nghi ngờ	444.370	757.451
Nợ có khả năng mất vốn	1.336.668	1.105.280
Tổng	<u>97.870.720</u>	<u>98.613.839</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn	47.679.742	41.016.971
Nợ trung hạn	25.058.643	30.194.592
Nợ dài hạn	25.132.335	27.402.276
Tổng	<u>97.870.720</u>	<u>98.613.839</u>

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Số đầu kỳ	709.916	419.561	1.129.477
Biến động tăng trong kỳ	15.691	449.914	465.605
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(459.963)	(459.963)
Số dư cuối kỳ	<u>725.607</u>	<u>409.512</u>	<u>1.135.119</u>

5. Chứng khoán đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	26.340.198	20.334.918
<i>Chứng khoán Nợ</i>	26.295.850	20.283.489
<i>Chứng khoán Vốn</i>	82.661	84.733
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	(38.313)	(33.304)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	319.364	319.364
<i>Giá trị chứng khoán</i>	319.364	319.364
	<u>26.659.562</u>	<u>20.654.282</u>

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	131.666	147.848
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(27.089)	(27.089)
Tổng	<u>104.577</u>	<u>120.759</u>

Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	2.000	0,83%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	15.000	3,00%	15.000	3,00%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	6,00%	4.800	6,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình			8.512	7,81%
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình			1.640	5,86%
CTCP Đầu tư và Công nghệ VPT			2.000	6,67%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	2.670	2,13%	8.000	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	500	11,43%	500	11,43%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	256	0,45%	256	0,45%
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	5.940	6,00%	5.940	8,62%
Công ty CP đầu tư Bất động sản Phương Nam	20.000	7,69%	20.000	7,69%
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	4.128	1,13%	4.128	1,13%
Tổng	131.666		147.848	

7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay khác	215.202	238.592
Tổng	215.202	238.592

8. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

8.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	3.017.440	9.112.050
- Bằng VND	3.017.440	9.112.050
Tiền gửi có kỳ hạn	28.370.245	12.162.542
- Bằng VND	25.495.925	9.648.750
- Bằng ngoại tệ	2.874.320	2.513.792
Tổng	31.387.685	21.274.592

8.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Bằng VND	8.778.970	10.148.778
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	8.078.711	9.517.962
- Vay cầm cố, thế chấp	290.000	290.000
Bằng ngoại tệ	121.266	46.281
Tổng	8.900.236	10.195.059
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	40.287.921	31.469.651

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	6.457.007	9.774.501
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.359.670	8.594.430
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.097.337	1.180.071
Tiền gửi có kỳ hạn	95.026.576	83.812.747
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	93.322.126	81.412.651
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.704.450	2.400.096
Tiền gửi vốn chuyên dùng	788.666	1.918.520
Tiền gửi ký quỹ	275.162	221.550
Tổng	102.547.411	95.727.318

10. Phát hành giấy tờ có giá

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	4.835.000	12.516.000
- Dưới 5 năm	2.050.000	7.550.000
- Từ 5 năm trở lên	2.785.000	4.966.000
Chứng chỉ tiền gửi	4.080.920	3.163.180
Tổng	8.915.920	15.679.180

11. Các khoản nợ khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	13.492	13.126
Các khoản phải trả bên ngoài	3.633.052	3.332.797
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.639	10.762
Tổng	3.660.183	3.356.685

12. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 09 tháng đầu năm 2020:

CHỈ TIÊU	Vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý Dự phòng tài chính		Quý Dự trừ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế		Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	9.369.000	-	-	138.276	93.715	1.324.852	10.925.842				
Tăng trong kỳ	1.311.660	8.095	-	-	-	887.358	2.207.113				
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.311.660	-	-	-	-	-	1.311.660				
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	887.358	887.358				
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-				
Tăng khác	-	8.095	-	-	-	-	8.095				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.334.371	1.334.371				
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-				
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	22.300	22.300				
Chi trả cổ tức trong kỳ bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	1.311.660	1.311.660				
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	411	411				
Số dư cuối kỳ	10.680.660	8.095	138.276	93.715	877.839	11.798.584					

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	153.003	96.499
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.569.668	6.185.434
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.082.081	1.305.795
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	29.697	23.020
Thu khác từ hoạt động tín dụng	72.578	56.023
Tổng	7.907.027	7.666.770

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	4.870.090	4.328.778
Trả lãi tiền vay	101.924	410.390
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	797.378	623.542
Chi phí hoạt động tín dụng khác	52.563	48.595
Tổng	5.821.955	5.411.305

15. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	89.382	88.639
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(54.727)	(46.248)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	16.873	18.810
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	51.528	61.202

16. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	185.507	59.155
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(24.474)	(9.159)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(5.009)	(27.383)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	156.024	22.614

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	4.706	8.495
Tổng	4.706	8.495

18. Chi phí hoạt động

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17.572	20.823
Chi phí cho nhân viên	888.883	725.450
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	833.236	647.625
- Các khoản chi đóng góp theo lương	41.920	36.529
- Chi trợ cấp	293	2.070
- Các khoản chi khác	13.434	39.226
Chi về tài sản	267.613	249.460
- Chi khấu hao tài sản cố định	48.090	43.384
- Chi khác về tài sản	219.523	206.076
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	206.355	200.558
- Công tác phí	11.577	15.998
- Chi khác cho hoạt động quản lý	144.302	140.116
- Chi vật liệu và giấy tờ in	26.127	26.563
- Chi bưu phí và điện thoại	24.349	17.881
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	79.655	68.092
Chi phí hoạt động khác	66.240	94.599
Phân bổ lợi thế thương mại	53.404	53.404
Chi phí dự phòng	7.271	1.232
Tổng	1.586.993	1.413.618

19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3.506	24.775	14.523	13.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.414	243.978	221.048	192.344
Thuế thu nhập cá nhân	5.710	75.287	69.729	11.268
Các loại thuế khác	-	16.575	16.575	-
Tổng	178.630	360.615	321.875	217.370

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	97.460.932	133.925.594	4.738.471	214.312	30.658.858
Nước ngoài	409.788	9.502			
	97.870.720	133.935.096	133.935.096	4.237.990	30.658.858

I. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

Tại ngày 30/09/2020	Không chịu lãi (triệu VND)	Quá hạn (triệu VND)	Đến 1 tháng (triệu VND)	Từ 1-3 tháng (triệu VND)	Từ 3-6 tháng (triệu VND)	Từ 6-12 tháng (triệu VND)	Từ 1-5 năm (triệu VND)	Trên 5 năm (triệu VND)	Tổng (triệu VND)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.008.343	-	-	-	-	-	-	-	1.008.343
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.474.865	-	-	-	-	-	4.474.865
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp	-	-	19.587.580	6.397.000	-	-	-	-	25.984.580
Chứng khoán kinh doanh	-	-	3.960.983	-	-	-	-	-	3.960.983
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	214.312	-	-	-	-	-	-	-	214.312
Cho vay khách hàng	-	2.326.358	20.239.706	27.168.975	19.714.044	21.800.110	5.700.268	921.259	97.870.720
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.093.260	3.406.589	5.791.520	14.878.990	1.527.516	-	26.697.875
Góp vốn, đầu tư dài hạn	131.666	-	-	-	-	-	-	-	131.666
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.024.566	-	-	-	-	-	-	-	1.024.566
Tài sản có khác	7.324.636	-	-	-	-	-	-	-	7.324.636
Tổng tài sản	9.703.523	2.326.358	49.356.394	36.972.564	25.505.564	36.679.100	7.227.784	921.259	168.692.546
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.507	57.401	86.207	68.086	-	-	215.202
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	33.973.356	6.144.051	170.514	-	-	-	40.287.921
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.575.708	16.021.845	18.482.606	25.261.356	17.205.896	0	102.547.411
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	77.640	444.520	521.530	2.427.950	3.569.280	1.875.000	8.915.920
Các khoản nợ khác	3.660.183	-	-	-	-	-	-	-	3.660.183
Tổng nợ phải trả	3.661.203	-	59.630.211	22.667.817	19.260.858	27.757.392	20.775.176	1.875.000	155.627.657
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội bảng	6.042.320	2.326.358	(10.273.817)	14.304.747	6.244.706	8.921.708	(13.547.393)	(953.741)	13.064.890

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020:

Tại ngày 30/09/2020	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	94.970	121.894	102.778	319.643
Tiền gửi tại NHNN	-	350.548	-	350.548
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	264.870	1.997.019	74.857	2.336.746
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác		3.525.796		3.525.796
Cho vay khách hàng - góp	11.576	2.537.857	-	2.549.433
Tài sản có khác	746	284.660	-	285.406
Tổng tài sản	372.163	8.817.773	177.635	9.367.571
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	2.995.587	-	2.995.587
Tiền gửi của khách hàng	303.956	3.242.585	40.817	3.587.358
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	64.160	-	148.235	212.395
Các khoản nợ khác	864	41.362	-	42.225
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	368.979	6.279.533	189.053	6.837.565
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.184	2.538.240	(11.418)	2.530.006

3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Tại ngày 30/09/2020	Quá hạn (triệu VND)		Trong hạn (triệu VND)					Tổng cộng (triệu VND)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.008.343	-	-	-	-	1.008.343
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.474.865	-	-	-	-	4.474.865
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19.587.580	6.397.000	-	-	-	25.984.580
Chứng khoán kinh doanh	-	-	3.960.983	-	-	-	-	3.960.983
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	6.585	43.405	161.851	2.471	-	214.312
Cho vay khách hàng	2.183.861	142.496	3.061.582	21.915.099	34.909.926	18.377.461	17.280.295	97.870.720
Chứng khoán đầu tư	-	-	17.987.113	500.687	1.072.612	6.519.558	617.905	26.697.875
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	131.666	131.666
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.024.566	1.024.566
Tài sản Có khác	-	-	520.311	598.842	1.884.805	4.320.678	-	7.324.636
Tổng tài sản	2.183.861	142.496	50.607.362	29.455.033	38.029.194	29.220.168	19.054.432	168.692.546
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.507	57.401	154.293	-	-	215.202
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	33.973.356	6.144.051	170.514	-	-	40.287.921
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.575.708	16.025.945	36.904.004	24.041.755	0	102.547.411
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	77.640	444.520	2.949.480	3.569.280	1.875.000	8,915,920
Các khoản nợ khác	-	-	211.472	455.521	865.411	2.127.779	-	3,660,183
Nợ phải trả	-	-	59,841,683	23,127,437	41,043,702	29,739,834	1,875,000	155,627,657
Mức chênh lệch khoản ròng	2,183,861	142,496	(9,234,321)	6,327,596	(3,014,508)	(519,667)	17,179,432	13,064,889

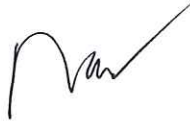


Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 19 tháng 10 năm 2020.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương